**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 102/EB/2023

## I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

Địa chỉ: Số 163, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 01, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 028.39958368 Fax: 028.39958423

Mã số doanh nghiệp: 0105696842

## II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **XỐT TRỨNG CÁ TUYẾT - MPX**
2. Thành phần: Dầu hạt cải, trứng cá tuyết hun khói và muối (27%) (trứng cá tuyết (25,9%), nước, muối), nước, vụn bánh mì (bột mì, nước, muối, men), bột sữa nguyên kem, giấm, chiết xuất thực vật tự nhiên, nước ép chanh cô đặc, phẩm màu tự nhiên (162).
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 21 ngày kể từ ngày sản xuất.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
   - Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh: 100 g hoặc khối lượng khác theo nhu cầu khách hàng.
   - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong hũ nhựa PE/PET có nắp đậy.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (sản phẩm nhập khẩu): ASPASIA – 40/44 Avenue Des Hortensias, Montfermeil 93370, France (Pháp).

## III. Mẫu nhãn sản phẩm

Đính kèm (Theo 43/2017/NĐ-CP Nghị định về Nhãn hàng hóa và 111/2021/NĐ-CP Nghị định về Sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 43/2017/NĐ-CP nhãn hàng hóa).

## IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

1. **Chỉ tiêu độc tố vi nấm:** theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|---|---|---|---|
| 1 | Aflatoxin B1 | µg/kg | 2 |
| 2 | Aflatoxin tổng | µg/kg | 4 |
| 3 | Ochratoxin A | µg/kg | 3 |
| 4 | Deoxynivalenol | µg/kg | 750 |
| 5 | Zearalenone | µg/kg | 75 |

2. **Chỉ tiêu kim loại nặng**: theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|---|---|---|---|
| 1 | Arsen (As) | mg/kg | 1,0 |
| 2 | Cadmi (Cd) | mg/kg | 1,0 |
| 3 | Chì (Pb) | mg/kg | 2,0 |
| 4 | Thủy ngân (Hg) | mg/kg | 0,05 |

3. **Chỉ tiêu vi sinh vật**: theo Quyết định 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.

| Stt | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Giới hạn tối đa |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/g | $10^4$ |
| 2 | *Coliforms* | CFU/g | $10^2$ |
| 3 | *E. coli* | CFU/g | Không có |
| 4 | *Staphylococcus aureus* | MPN/g | 3 |
| 5 | *Clostridium perfringens* | CFU/g | 10 |
| 6 | *Salmonella* | /25 g | Không có |
| 7 | Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc | CFU/g | 10 |
| 8 | *Vibrio parahaemolyticus* | CFU/g | 10 |

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2023*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

*(Ký tên, đóng dấu)*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

**LÊ THỊ MINH TRANG**

Giám Đốc Chất lượng và Vệ sinh ATTP Toàn Quốc

## THÔNG TIN NHÃN PHỤ

### XỐT TRỨNG CÁ TUYẾT – MPX

Thành phần: Dầu hạt cải, trứng cá tuyết hun khói và muối (27%) (trứng cá tuyết (25,9%), nước, muối), nước, vụn bánh mì (bột mì, nước, muối, men), bột sữa nguyên kem, giấm, chiết xuất thực vật tự nhiên, nước ép chanh cô đặc, phẩm màu tự nhiên (162).

Thông tin dinh dưỡng: Thành phần dinh dưỡng trên 100 g: Giá trị năng lượng 614 kcal (31%); Chất đạm 5,1 g (7%); Carbohydrate 5,6 g (2%); Đường tổng số 0,8 g (2%); Chất béo 63 g (113%); Chất béo bão hòa 4,7 g (24%); Natri 747 mg (37%).

Khối lượng tịnh: 100 g

Dùng trực tiếp, có thể ăn kèm với bánh mì. Bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 0 °C đến 4 °C. Không làm đông sản phẩm.

Ngày sản xuất:

Hạn sử dụng:

Sản xuất bởi: ASPASIA – 40/44 Avenue Des Hortensias, Montfermeil 93370, France (Pháp).

Nhập khẩu và phân phối bởi: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB, 163 Phan Đăng Lưu, P. 1, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cảnh báo: Cân nhắc khi sử dụng nếu dị ứng với cá, sữa, động vật giáp xác, động vật thân mềm, mù tạt, vừng, cần tây, đậu nành, sulfit.

Số TCB: 102/EB/2023

Ngày 22 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB

LÊ THỊ MINH TRANG

Giám Đốc Chất Lượng và Vệ Sinh ATTP Toàn Quốc

TRANSLATION
BẢN DỊCH

| | |
|---|---|
| | XỐT TRỨNG CÁ TUYẾT - MPX<br>MONOPRIX 100 g<br><br>CÁ TUYẾT NHỎ |
| 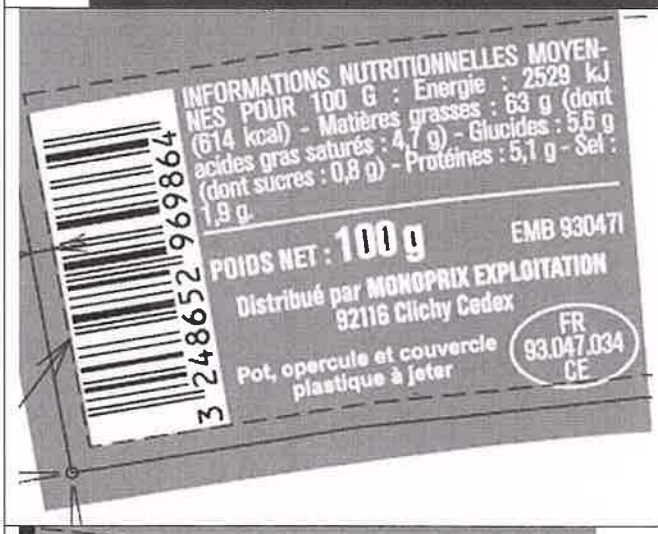 | THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH MỖI 100G: Năng lượng: 2529 kJ (614 kcal) – Chất béo: 63 g (trong đó axit béo bão hòa: 4,7 g) – Cacbohydrate: 5,6 g (trong đó đường: 0,8 g) – Protein: 5,1 g – Muối: 1,9 g.<br><br>KHỐI LƯỢNG TỊNH: 100 g<br><br>Phân phối bởi MONOPRIX EXPLOITATION<br>92116 Clichy Cedex<br><br>Hũ, màng seal và nắp nhựa dùng 1 lần |
| 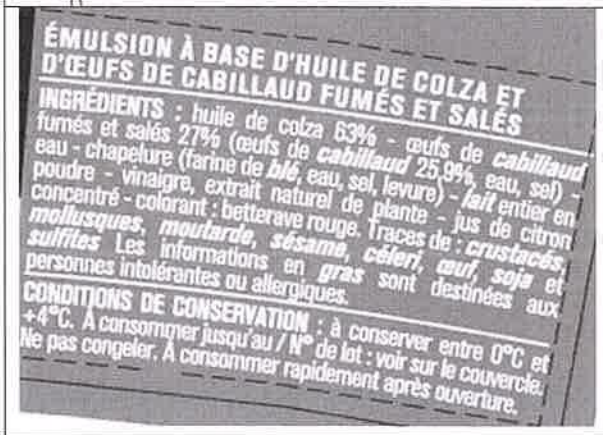 | NHŨ TƯƠNG TỪ DẦU HẠT CẢI VÀ<br>TRỨNG CÁ TUYẾT HUN KHÓI VÀ MUỐI<br>THÀNH PHẦN: dầu hạt cải 63% - trứng ***cá tuyết*** hun khói và muối 27% (trứng ***cá tuyết*** 25,9%, nước, muối) – nước – vụn bánh mì (bột mì, nước, muối, men) – bột ***sữa*** nguyên kem – giấm, chiết xuất thực vật tự nhiên – nước ép chanh cô đặc – phẩm màu: rễ củ cải đỏ. Có chứa: ***động vật giáp xác, động vật thân mềm, mù tạt, vừng, cần tây, trứng, đậu nành và sulfit***. Thông tin ***in đậm*** dành cho những người không dung nạp hoặc dị ứng.<br>ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN: bảo quản ở nhiệt độ từ 0°C đến +4°C. Hạn sử dụng/Số lô: xem trên nắp. Không để ngăn đá. Tiêu thụ nhanh chóng sau khi mở. |

Tôi, **Đinh Nguyễn Thị Sương**, Căn cước công dân số 054191009351, cam đoan đã dịch chính xác nội dung giấy tờ/văn bản này từ tiếng Pháp sang tiếng Việt.

Ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người dịch

**Đinh Nguyễn Thị Sương**

Ngày 03 tháng 03 năm 2023
(Bằng chữ: Ngày ba tháng ba
Năm hai nghìn không trăm hai mươi ba )

Tại Ủy Ban Nhân Dân Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh

Tôi, Trần Ngọc Thảo

Là Phó Trưởng phòng Tư pháp

**CHỨNG THỰC:**

Bà **Đinh Nguyễn Thị Sương** là người đã ký vào bản dịch này ~~trước mặt tôi~~.

Số chứng thực: 031556
Quyển số: 01- SCT/CKND
Ngày 03 tháng 03 năm 2023

**Phó Trưởng Phòng Tư Pháp Quận Phú Nhuận**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TƯ PHÁP
Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Ngọc Thảo

**CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL**
**TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM TSL**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0322 ISO/IEC 17025:2017



# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *TEST REPORT*

Mã số/ *Ref. No*: TSL1230200389-1

1. **Tên khách hàng**/ *Client's Name* : **CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB**
2. **Địa chỉ**/ *Client's Address* : 163 Phan Đăng Lưu, Phường 1, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
3. **Ngày nhận mẫu**/ *Date sample(s) received* : 08/02/2023
4. **Ngày phân tích mẫu**/ *Date of Performance of Test* : 08/02/2023
5. **Ngày trả kết quả**/ *Date of Issue* : 14/02/2023
6. **Thông tin mẫu**/ *Name of Sample* : **XÓT TRỨNG CÁ TUYẾT - MPX**
7. **Mô tả mẫu**/ *Sample Description* : Mẫu chứa trong hộp nhựa
8. **Ghi chú**/ *Note* :
9. **Bảng kết quả**/ *Results Table* :

| STT/ *No.* | | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)* | Kết Quả/ *Result (s)* | Đơn Vị/ *Unit* | GHPH/ *LOD* | Phương Pháp Thử/ *Test Method* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LS | Aflatoxin $B_1$ (*) / Aflatoxin $B_1$ (*) | Không phát hiện/ Not Detected | µg/kg | 0.15 | TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014) |
| 2 | LS | Aflatoxin (tổng $B_1$,$B_2$,$G_1$,$G_2$) (*) / Aflatoxin (sum of $B_1$,$B_2$,$G_1$,$G_2$) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | µg/kg | 0.15 | TS-KT-SK-38:2019 (Ref. TCVN 10638:2014) |
| 3 | LS | Ochratoxin A (*) / Ochratoxin A (*) | Không phát hiện/ Not Detected | µg/kg | 0.3 | TS-KT-SK-41:2018 (Ref. EUR 23657 EN – 2009) |
| 4 | LS | Deoxynivalenol (*) / Deoxynivalenol (*) | Không phát hiện/ Not Detected | µg/kg | 21 | TS-KT-SK-45:2018 (Ref. AOAC 986.17) |
| 5 | LS | Zearalenone (*) / Zearalenone (*) | Không phát hiện/ Not Detected | µg/kg | 5 | TS-KT-SK-42:2018 (Ref. BS EN 15792:2009) |
| 6 | LS | Asen (As) (*) / Arsenic (As) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/kg | 0.003 | TS-KT-QP-27:2021 |
| 7 | LS | Cadimi (Cd) (*) / Cadmium (Cd) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/kg | 0.003 | TS-KT-QP-27:2021 |
| 8 | LS | Thủy ngân (Hg) (*) / Mercury (Hg) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/kg | 0.003 | TS-KT-QP-27:2021 |
| 9 | LS | Chì (Pb) (*) / Lead (Pb) (*) | Không phát hiện/ Not Detected | mg/kg | 0.003 | TS-KT-QP-27:2021 |



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproduced except in full, without approval of TSL.*

# KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *TEST REPORT*

Trang/ *Page No*: 2/2

Mã số/ *Ref. No*: TSL1230200389-1

| STT/ *No.* | | Chỉ Tiêu Thử Nghiệm/ *Testing Analysis(s)* | Kết Quả/ *Result (s)* | Đơn Vị/ *Unit* | GHPH/ *LOD* | Phương Pháp Thử/ *Test Method* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | LS | Tổng số vi sinh vật hiếu khí (*) / Total aerobic microorganisms (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013) |
| 11 | LS | Coliforms (*) / Coliforms (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007) |
| 12 | LS | Escherichia coli (*) / Escherichia coli (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001) |
| 13 | LS | Staphylococcus aureus / Staphylococcus aureus | Không phát hiện/ Not Detected | MPN/g | 0 | TCVN 7927: 2008 (AOAC 987.09) |
| 14 | LS | Clostridium perfringens (*) / Clostridium perfringens (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004) |
| 15 | LS | Salmonella spp. (*) / Salmonella spp. (*) | Không phát hiện/ Not Detected | /25g | - | TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017) |
| 16 | LS | Tổng số bào tử nấm men nấm mốc / Total spores of yeasts and moulds | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | Ref. TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008) |
| 17 | LS | Vibrio parahaemolyticus (*) / Vibrio parahaemolyticus (*) | Không phát hiện/ Not Detected | CFU/g | 10 | NMKL 156:1997 |

**Chú thích/ *Remarks***:

1.(*): Chỉ tiêu thuộc phạm vi công nhận ISO/IEC 17025:2017/ (*): Items are currently within the ISO/IEC 17025:2017 accreditation scope.

2.(**): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ./ (**): Items are tested by subcontractor.

3.LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp./ Limited of detection.

4.LS,LH,LC: Ký hiệu mã chi nhánh/ Branch code: LS – CN HCM, LH – CN Hà Nội, LC – CN Cà Mau.

**PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT**
**TECHNICAL MANAGER**

**NGUYỄN THỊ CẨM TUYÊN**

**GIÁM ĐỐC**
**DIRECTOR**

M.S.D.N: 0314218015 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KHOA HỌC TSL
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**ĐOÀN HỮU LƯỢNG**



1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử nhận được từ khách hàng, tên mẫu theo khách hàng gửi / *Testing results in this test report are valid only for the sample(s) as received, sample's name as indicated of client.*
2. Báo cáo này không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của TSL./ *This report will not be reproducted except in full, without approval of TSL.*